

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-PT

Ngày: 15/8/2024

V/v: Tranh chấp tài sản chung
sau khi ly hôn; tranh chấp di
sản thừa kế; tranh chấp hợp
đồng đặt cọc; tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Phương

Các thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Lê Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Hồng Nam – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 07 và 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn; tranh chấp di sản thừa kế; tranh chấp hợp đồng đặt cọc; tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐPT-DS ngày 19/7/2024, giữa:

* *Nguyên đơn:*

1. Bà **Lê Thị Lệ M**, sinh năm 1969; Nơi cư trú: **Thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **M**: Luật sư **Nguyễn Thị H** – Văn phòng luật sư **Nguyễn Thị H** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh K**. Có mặt.

2. Bà **Đoàn Lê Bảo N**, sinh năm 2004; Nơi cư trú: **Thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Đoàn Lê Bảo N1**: Ông **Trần Thiện Đ**, sinh năm: 1988; Nơi cư trú: **D B, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa** – theo Giấy ủy quyền số công chứng 004945, quyền số 09/2023 TP/SCC/HĐGD lập ngày 26/9/2023 tại **Văn phòng C2, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

* *Bị đơn:*

1. Bà Đoàn Lê Tuyết N2, sinh năm: 1992; Nơi cư trú: B đường S, thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông Đoàn C, sinh năm: 1938; Nơi cư trú: Thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn C: Bà Huỳnh Thị Thụy Đ1, sinh năm: 1970; Nơi cư trú: Tổ dân phố S, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa – Theo Giấy ủy quyền số công chứng 5004, quyển số 01/2022TP/SCC/HĐGD lập ngày 09/12/2022 tại Văn phòng C3, C. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Đình H1 – Văn phòng Luật sư Phan Tấn H2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh K. Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Công N3, sinh năm 2004; Nơi cư trú: Tổ dân phố S, phường B, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ông Lư Quang K, sinh năm: 1976; Hộ khẩu thường trú: A Đường B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: E P, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Bà Trần Thị Hồ H3, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt khi xét xử. Có mặt khi tuyên án.

4. Ông Đoàn Kim Đ2, sinh năm: 1981; Nơi cư trú: Thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Ông Bùi Chung T, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Kim H4, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị H5; nơi cư trú: Số A H H, Phường I, quận D, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị Lệ M trình bày:*

Bà M và ông Đoàn T1 chung sống với nhau từ năm 1990 đến ngày 12/11/1997 bà và ông T1 được Ủy ban nhân dân xã C, thành phố C cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà có 04 con gồm Đoàn Lê Tuyết N2, sinh năm 1992; Đoàn Lê Gia L, sinh năm 1994 (chết năm 2011); Đoàn Lê Quốc H6, sinh năm 1997 (chết ngày 05/3/2018, chưa có vợ con) và Đoàn Lê Bảo N, sinh ngày 22/01/2004. Ngày 21/8/2014, bà và ông T1 ly hôn.

Ngày 27/11/2017, ông T1 chết, không để lại di chúc. Mẹ ruột ông T1 là bà Nguyễn Thị T2 chết năm 1994. Ông T1 không có cha mẹ nuôi, con riêng, con ngoài giá thú. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm có cha (ông Đoàn C), 03 con là N2, N và H6 (chết ngày 05/3/2018).

Trong quá trình chung sống, bà và ông T1 tạo lập các tài sản sau:

1. Lô đất có diện tích 33.069,4m² thuộc thửa đất số 861, tờ bản đồ số 43. Nguồn gốc được sang nhượng của ông **Bùi Chung T** năm 1992. Tại Đơn xin hợp thức hóa giao đất làm nhà ở được **UBND xã C** xác nhận ngày 27/02/1993 thì người đứng đơn xin xác nhận là ông **Đoàn T1** có vợ tên **Nguyễn Thị M1** hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã C**. Tại thời điểm làm đơn xác nhận này ông **T1** chỉ có một người vợ tên là **Lê Thị Lệ M** chứ không có người vợ nào khác tên **Nguyễn Thị M1**; việc ghi tên vợ **Nguyễn Thị M1** trong Đơn xin xác nhận này là do sai sót. Đến ngày 27/10/2008 được **UBND thị xã C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 696, Tờ bản đồ số 18 diện tích 33.905m² tọa lạc **thôn G, xã C, thành phố C** cho ông **T1**. Vì là vợ chồng nên việc ông **T1** đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bình thường, bà không có ý kiến, nghĩ trước sau gì cũng là tài sản của vợ chồng ai đứng tên cũng được. Sau đó, ông **T1** làm đơn xin cấp lại sổ mới nên ngày 12/7/2017 **UBND thành phố C** cấp lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 861, tờ bản đồ số 43 diện tích 33.069,4m² tọa lạc **thôn G, xã C, thành phố C**.

2. Lô đất diện tích 4.075 m² thuộc thửa đất số 862, tờ bản đồ số 43, tọa lạc tại **thôn G, xã C, thành phố C**. Nguồn gốc đất sang nhượng năm 1992 của ông **Bùi Chung T**, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 90m². Tại đơn xin hợp thức hóa giao đất làm nhà ở được **UBND xã C** xác nhận ngày 27/02/1993 thì người đứng đơn xin xác nhận là ông **Đoàn T1** có vợ tên **Nguyễn Thị M1** hộ khẩu thường trú tại **thôn T, xã C**. Tại thời điểm làm đơn xác nhận này ông **T1** chỉ có một người vợ tên là **Lê Thị Lệ M** chứ không có người vợ nào khác tên **Nguyễn Thị M1**; việc ghi tên vợ **Nguyễn Thị M1** trong đơn xin xác nhận này là do sai sót. Ngày 15/9/2006, **UBND thị xã C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 723, tờ bản đồ số 18 diện tích 4.075m² tọa lạc **thôn T, xã C, thành phố C** cho ông **Đoàn T1**.

3. Lô đất diện tích 1.892,5 m² thuộc thửa đất số 872, tờ bản đồ 43 và lô đất diện tích 1.301,8 m² thuộc thửa đất 784, tờ bản đồ số 43, đều tọa lạc tại **thôn G, xã C, thành phố C**. Nguồn gốc do vợ chồng bà khai hoang năm 1992. Năm 2017, ông **T1** có làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được cấp vì lý do đất này là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ năm 1990-2014.

Bà **M1** yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định pháp luật đối với 04 thửa đất trên, bà yêu cầu được nhận hiện vật.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của **Đoàn Lê Bảo N** đối với phần di sản của ông **T1** trong khối tài sản chung của bà **M1** là ½ giá trị tài sản của 04 thửa đất trên cho hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** gồm ông **C**, bà **N2**, bà **N** và anh **H6**. Đối với kỹ phần của anh **H6** đã chết thì bà là người thừa kế của anh **H6** theo quy định. Đối với **Đoàn Lê Gia L1** và bà **Nguyễn Thị T2** đã chết trước ông **T1** nên không được hưởng thừa kế di sản của ông **T1**.

Đối với yêu cầu của bà **H3**, bà đồng ý trả nợ ½ khoản nợ cho bà **H3** theo quy định, đối với ½ khoản nợ còn lại thuộc nghĩa vụ của những người được thừa kế tài sản của ông **T1** gồm ông **C**, bà **N2**, bà **N** và anh **H6**.

Đối với yêu cầu của ông **K** thuộc nghĩa vụ của những người được thừa kế tài sản của ông **T1** gồm ông **C**, bà **N2**, bà **N** và anh **H6**.

* Nguyên đơn bà **Đoàn Lê Bảo N1** trình bày:

Về quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản bà **N1** trình bày thống nhất với ý kiến của bà **M1**. Bà **N1** đồng ý đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa bà **M1** với ông **T1** gồm 04 lô đất trên; bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của ông **T1** để lại cho ông **C**, bà **N1**, bà **N2** và anh **H6**, bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông **K** và của bà **H3**: Bà **N1** đề nghị giải quyết theo quy định.

* Bị đơn ông **Đoàn C** trình bày:

- Ông **Đoàn T1** là con ông **Đoàn C** chết ngày 27/11/2017, mẹ ông **Đoàn T1** đã chết. Ông **Đoàn T1** có 04 người con nhưng hiện nay có 02 người còn sống là **Đoàn Lê Tuyết N2** và **Đoàn Lê Bảo N**, ông **Đoàn T1** không có con nuôi và con riêng. Do bệnh tật nên ông **Đoàn T1** qua đời đột ngột không để lại di chúc, vì vậy ông **C** và 02 cháu **N2** và **N** là người thừa kế hợp pháp.

Đoàn Thi có 01 người con riêng là **Huỳnh Công N3** (mẹ của **N3** là **Huỳnh Thị Thụy Đ1**). Theo kết luận giám định của Hội đồng khoa học **Công ty TNHH MTV T6** kết luận ngày 20/11/2021 thì tôi (**Đoàn C**) và **N3** có cùng quan hệ huyết thống theo dòng nội.

- Ngày 16/3/2018, ông **C** và bà **M1** (vợ ông **T1** đã ly hôn) đã làm việc tại Ủy ban nhân dân xã **C**, thống nhất chia lô đất thừa đất số 861, tờ bản đồ số 43 diện tích 33.069,4 m² tại thôn **G**, xã **C**, thành phố **C** được UBND thành phố **C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 752040, sổ vào sổ CH 06271 ngày 12/7/2017 cho ông **Đoàn T1** theo hướng cho ông **C** và 02 cháu **N2**, **N** nhưng 02 cháu **N2** và **N** không đồng ý sang tên, tách thửa cho ông **C**. Việc này ảnh hưởng đến quyền lợi của ông **C**. Năm 2014, bà **M1** làm đơn ly hôn với **Đoàn T1** tại TAND Thành phố Cam Ranh. Bà **M1** khai tài sản chung của vợ chồng chỉ có duy nhất thửa số 586 – Tờ bản đồ số 19, diện tích 630m² và yêu cầu Tòa án chia tài sản này. Tại bản án số 53/2014/HNGĐ-ST ngày 12/8/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Cam Ranh đã chấp nhận yêu cầu của bà **M1**, chia cho ông **T1** nhận hiện vật và thanh toán cho bà **M1** ½ giá trị tài sản. Bản án trên đã được thi hành xong.

- Ông **Đoàn C** yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **T1** để lại là lô đất thuộc thửa đất số 861, tờ bản đồ số 43 diện tích 33.069,4 m² tại thôn **G**, xã **C**, thành phố **C** được UBND thành phố **C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 752040, sổ vào sổ CH 06271 ngày 12/7/2017 cho **Đoàn T1** theo hướng ông **C** nhận 1/3 hiện vật diện tích 11.000,3m², bà **N2** và bà **N** được nhận 2/3 giá trị tài sản. Tại phiên tòa ngày 27/9/2023, bà **Đ1** đại diện theo ủy quyền của ông **Đoàn C** tiếp tục cho rằng 04 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông **Đoàn C** nhưng ông **T1** đã tự ý kê khai, đăng ký thành tài sản riêng của ông **T1** mà không có sự đồng ý của ông **C**. Tuy nhiên, ý

kiến sau cùng, bà Đ1 xác định 04 thửa đất trên là của ông Đoàn T1 và xin giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế của ông Đoàn C đối với thửa 861, xác định các tài sản mà nguyên đơn yêu cầu là tài sản riêng của ông Đoàn T1. Bà Đ1 cho rằng di sản thừa kế của ông T1 được chia cho 04 người: ông Đoàn C, bà N2, bà N và Huỳnh Công N3 (con riêng của ông T1) chứ không có phần của bà M1.

- Đối với yêu cầu của bà Lê Thị Lệ M, ông C không đồng ý vì lí do: Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đoàn T1 đó là tài sản riêng của ông T1 không có của bà M, trong khi đó bà M và ông T1 đã được Tòa án giải quyết ly hôn và đã chia tài sản chung năm 2014.

- Đối với việc ông Đoàn T1 vay tiền và vàng của bà Trần Thị Hồ H3 thì ông C không biết sự việc này, dùng vào mục đích gì. Ông T1 có cầm sổ đỏ thế chấp cho bà H3 để vay tiền và vàng, nay bà H3 yêu cầu ông C, bà M và các cháu N, N2 phải có trách nhiệm trả cho bà H3 số tiền 119.000.000 đồng và tiền lãi 1.5%/tháng kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi xét xử; 20 chỉ vàng SJC. Ông C đồng ý.

- Đối với yêu cầu của ông Lư Quang K: Ông K yêu cầu những người thừa kế của ông T1 là ông C, bà N2 và bà N phải trả cho ông số tiền 140.000.000 ông đã đặt cọc cho ông T1 để mua đất và tiền lãi 1,5%/tháng kể từ ngày 14/9/2017 cho đến khi xét xử. Ông C đồng ý ông T1 đã nhận cọc của ông K số tiền 140.000.000 đồng, ông C đồng ý trả 1/3 số tiền cọc 140.000.000 đồng cho ông K nhưng không đồng ý trả tiền lãi.

** Bị đơn bà Đoàn Lê Tuyết N2 trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn Đoàn Lê Bảo N. Bà thống nhất với yêu cầu chia tài sản chung giữa bà M với ông T1 gồm 04 lô đất trên; thống nhất với yêu cầu của bà N yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của ông T1 để lại cho ông C, bà N2, bà N và anh H6, yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật. Đối với yêu cầu độc lập của ông K và của bà H3: đề nghị giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lư Quang K trình bày:*

Ông và ông Đoàn T1 quen biết nhau và có thỏa thuận về việc mua bán, sang nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 14/9/2017 ông và ông T1 thỏa thuận ký kết hợp đồng đặt cọc để thực hiện mua bán đất thuộc thửa đất số 872 tờ bản đồ số 43 tọa lạc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa với diện tích như sau: ngang (mét tới): 45m, giá mỗi mét là 15.000.000đ/m, tổng giá trị 675.000.000 đồng; đến chiều cùng ngày, ông và ông T1 thỏa thuận ông mua thêm 10 m ngang, tổng cộng là 55m tới nên tổng giá trị hợp đồng là 55m x 15.000.000 đồng = 825.000.000 đồng. Ngày 14/9/2017, ông đã nhờ bà Trần Thị H5 chuyển khoản cho ông T1 vào tài khoản 4702205189986 của Ngân hàng N5 số tiền 40.000.000 đồng. Ngày 15/9/2017, ông Đoàn T1 đã viết nội dung nhận 80 triệu đồng và 20 triệu đồng. Khi thỏa thuận mua bán ông T1 cam kết trong vòng thời hạn 01 tháng sẽ nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất trên và đi công chứng sang nhượng đất vào ngày 27/10/2017.

Tuy nhiên đến ngày nêu trên ông T1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có xin khẩn thời gian. Ông đã đi xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh thành phố C và được biết ông T1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đang có tranh chấp với bà Lê Thị Lệ M. Ngày 27/11/2017, ông T1 chết trong khi chưa thực hiện xong việc mua bán sang nhượng thửa đất nêu trên. Sau khi ông T1 chết, bà M có gặp ông và xin để bà và những người thừa kế của ông T1 tiếp tục làm thủ tục pháp lý để chuyển nhượng phần diện tích đất mà ông T1 đã sang nhượng cho ông nhưng ông không đồng ý.

Tại đơn đề ngày 09/11/2022, ông K yêu cầu như sau: yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thừa kế của ông Đoàn T1 là bà M, ông C, bà N và bà N2 phải trả lại cho ông một lần toàn bộ số tiền đặt cọc mà ông Đoàn T1 đã nhận của ông là 140.000.000 đồng và tiền phạt cọc. Tổng cộng là 280.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Hồ H3 trình bày:

Ngày 30/5/2010, bà có cho ông T1 vay số tiền là 119.000.000 đồng và 20 chỉ vàng SJC. Hẹn 12 tháng sau ông T1 sẽ trả cho bà, ông T1 có thể chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 728878, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00394 do UBND thị xã C cấp ngày 15/9/2006. Đến tháng 11 năm 2017 ông T1 mất. Nay bà làm đơn này yêu cầu bà M là vợ cũ của ông T1, ông C, bà N2, bà N là người thừa kế của ông T1 phải trả cho bà số tiền là 119.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 01/01/2017 cho đến khi Tòa án xét xử và 20 chỉ vàng SJC.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công N3 trình bày: Nguyên trước đây ông Đoàn T1 có mối quan hệ tình cảm với mẹ ruột của ông là bà Huỳnh Thị Thụy Đ1 nên đã sinh ra ông là Huỳnh Công N3 (sinh ngày 13/5/2004). Vì sinh ra ngoài giá thú nên ông mang theo họ mẹ là Huỳnh Công N3. Việc ông Đoàn T1 có quan hệ tình cảm sinh ra ông thì ông Đoàn C (cha của ông Đoàn T1) biết rất rõ và công nhận ông là cháu nội. Bởi vậy, ngày ông Đoàn T1 chết (ngày 27/11/2017) ông được phép của ông nội là ông Đoàn C, ông và mẹ ông Huỳnh Thị Thụy Đ1 được đến để chịu tang ông Đoàn T1. Khi nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn và chia thừa kế của ông Đoàn T1 theo quy định pháp luật thì ông nội Đoàn C có đưa ra vấn đề này nhưng Tòa án nhân dân Thành phố Cam Ranh đã không đưa tôi vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng kỹ phần thừa kế ngang nhau với các đồng thừa kế khác trong vụ án theo quy định về pháp luật thừa kế. Tại đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt và đơn xin rút yêu cầu “xác định cha con”, ông Huỳnh Công N3 xác định không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Kim Đ2 trình bày: Ông đã canh tác một phần trên thửa đất số 861 tờ bản đồ 43. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M yêu cầu ông trả lại mặt bằng đất nhưng ông không chấp nhận. Ông sẽ trả lại mặt bằng theo quyết định của Tòa khi giải quyết xong vụ án. Ông không có ý kiến,

yêu cầu gì. Tòa án gửi giấy mời, ông sẽ không tham dự vì ông không liên quan gì tới tranh chấp thừa kế giữa cha ông (ông C) và các con bà M.

* Người làm chứng bà **Trần Thị H5** trình bày: Bà xác định ông K là người đặt cọc mua thửa đất 873, 872 tờ bản đồ số 43 tại **thôn G, xã C, thành phố C** của ông T1; bà có chuyên tiền thay ông K lần đầu vào tài khoản ông T1 4702205189986 **A thành phố C** số tiền 40.000.000 đồng. Bà là người làm chứng xác nhận việc ông K đã đặt cọc 140.000.000 đồng bao gồm chuyển khoản 40.000.000 đồng mà bà chuyển vào tài khoản của ông T1 đặt cọc mua đất.

* Người làm chứng ông **Bùi Chung T** trình bày: Ông xác định ông là người chuyển nhượng quyền sử dụng các lô đất tranh chấp cho ông **Đoàn C** năm 1989 chứ không chuyển nhượng cho ông **Đoàn T1** và ông không biết bà M là ai. Việc mua bán hai bên chỉ làm giấy tay, nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ rõ chính xác nội dung. Tại phiên tòa ngày 27/9/2023, ông T xác nhận chữ ký trên *Giấy sang nhượng công khai (đất và ruộng)* "đề ngày 05/6/1992 nhưng vẫn xác định ông chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **Đoàn C** chứ không phải ông **Đoàn T1**.

Người làm chứng bà **Lê Thị Kim H4** thống nhất với lời khai của ông **Bùi Chung T** rằng vợ chồng bà là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất tranh chấp cho ông **Đoàn C** năm 1989 chứ không chuyển nhượng cho ông **Đoàn T1** và không biết bà M là ai.

Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà **Lê Thị Lệ M** về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn, yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà **Đoàn Lê Bảo N** và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Đoàn C**:*

1.1. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông **Đoàn T1** (chết năm 2017) và bà **Lê Thị Lệ M** là quyền sử dụng đất của 04 thửa đất đều tọa lạc **thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** như sau:

- Thửa đất số 861, tờ bản đồ số 43 (trước đây thuộc thửa đất số 696, tờ bản đồ số 18) diện tích 33.069,4m² (thửa đất đã được **UBND thành phố C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 752040, sổ vào sổ CH06271 cho ông **Đoàn T1** 12/7/2017)

- Thửa đất số 862, tờ bản đồ 43 (trước đây thuộc thửa đất số 723, tờ bản đồ số 18) 4.255,7 m² (Thửa đất đã được **UBND thành phố C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đối với GCNQSDĐ số phát hành AG 728878, sổ vào sổ cấp GCN: H00394 đối với thửa đất số 723, tờ bản đồ số 18, diện tích 4.075m² ngày 15/9/2006)

- Thửa đất số 784, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.301,8 m²

- Thửa đất số 872, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.892,5 m².

Trong đó ½ khối tài sản này là di sản thừa kế của ông **Đoàn T1** được chia cho 04 người gồm có: Ông **Đoàn C** (cha đẻ của ông T1), bà **Lê Thị Lệ M** (nhận thừa kế

chuyển tiếp từ Đoàn Lê Quốc H6 – con đẻ của ông T1), Đoàn Lê Bảo N (con đẻ của ông T1) và Đoàn Lê Tuyết N2 (con đẻ của ông T1).

1.2. Các tài sản trên được chia như sau:

1.2.1. Về hiện vật:

- Bà Lê Thị Lệ M được quyền sử dụng thửa đất số 861, tờ bản đồ số 43 diện tích 33.069,4m² tọa lạc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa và được sở hữu tài sản trên đất gồm có 300 (Ba trăm) cây bạch đàn loại A. Ông Đoàn C phải giao cho bà Lê Thị Lệ M 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CI 752040, số vào sổ CH06271 do UBND Thành phố C cho ông Đoàn T1 ngày 12/7/2017.

- Bà Đoàn Lê Bảo N được quyền sử dụng thửa đất số 862, tờ bản đồ 43 diện tích 4.255,7 m² tọa lạc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Bà Trần Thị Hồ H3 phải giao trả cho bà Đoàn Lê Bảo N 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AG 728878, số vào sổ cấp GCN: H00394 đối với thửa đất số 723, tờ bản đồ số 18, diện tích 4.075m² ngày 15/9/2006 do UBND Thành phố C cấp cho ông Đoàn T1.

- Bà Đoàn Lê Tuyết N2 được quyền sử dụng thửa đất số 872, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.892,5 m² tọa lạc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa được sở hữu tài sản trên đất có hàng rào kẽm gai trụ bê tông, chiều dài từ điểm 18 đến điểm 1 chiều dài 59,25mét.

- Ông Đoàn C được quyền sử dụng thửa đất số 784, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.301,8 m² tọa lạc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Lê Thị Lệ M và bà Đoàn Lê Bảo N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất được chia hiện vật theo quy định.

Bà Lê Thị Lệ M, bà Đoàn Lê Bảo N1, bà Đoàn Lê Tuyết N2 và ông Đoàn C có quyền, nghĩa vụ đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã được chia hiện vật theo quy định.

(Hiện trạng các thửa đất theo các bản trích lục bản đồ địa chính số 113/2018/TLBĐ, 113A/2018/TLBĐ, 113B/2018/TLBĐ và 113C/2018/TLBĐ ngày 06/11/2018 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh K – Chi nhánh thành phố C đính kèm).

1.2.2. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Bà Lê Thị Lệ M thanh toán cho bà Đoàn Lê Bảo N1 số tiền 784.653.750 đồng. Tuy nhiên bà N1 phải thanh toán cho bà M 219.000 đồng tiền chi phí tổ tụng. Bù trừ nghĩa vụ, bà M phải thanh toán cho bà N1 số tiền 784.434.750 đồng (Bảy trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Bà Đoàn Lê Tuyết N2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ3 Lê Bảo N1 là 312.278.750 đồng (Ba trăm mười hai triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Đoàn C có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần chênh lệch cho bà Đ3 Lê Bảo N1 là 114.978.750 đồng. Tuy nhiên, bà N1 phải thanh toán cho ông C 2.390.500 đồng chi phí tố tụng. Bù trừ nghĩa vụ, ông C phải thanh toán cho bà N1 số tiền 112.588.250 đồng (Một trăm mười hai triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồ H3: Buộc bà Lê Thị Lệ M, ông Đoàn C, bà Đoàn Lê Tuyết N2 và bà Đoàn Lê Bảo N phải liên đới trả cho bà Trần Thị Hồ H3 199.267.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) và 20 chỉ vàng SJC theo phần như sau:

- Bà M phải trả 124.541.875 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) và 12 (mười hai) chỉ 05 (năm) phân vàng SJC;

- Ông Đoàn C, bà Đoàn Lê Tuyết N2 và bà Đoàn Lê Bảo N mỗi người phải trả 24.908.375 đồng (Hai mươi bốn triệu, chín trăm lẻ tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) và 2 (hai) chỉ 05 (năm) phân vàng SJC.

3. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lư Quang K. Buộc bà Lê Thị Lệ M, ông Đoàn C, bà Đoàn Lê Tuyết N2 và bà Đoàn Lê Bảo N phải liên đới trả cho ông Lư Quang K tiền cọc 140.000.000 đồng và phạt cọc 140.000.000 đồng, tổng cộng là 280.000.000 đồng theo phần như sau: mỗi người trả 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/10/2023, bị đơn ông Đoàn C có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn C trình bày 04 thừa đật tranh chấp là của ông Đoàn C, không phải của ông Đoàn T1 nhưng do ông T1 có học vấn và hiểu biết nên ông C nhờ ông T1 đứng tên dùm. Đối với Giấy sang nhượng đất ruộng ông Bùi Chung T ký bán cho ông Đoàn T1. Quá trình giải quyết vụ án ông T không thừa nhận chữ ký của ông T. Khi tiến hành lấy mẫu chữ ký so sánh của ông T để giám định thì mẫu chữ ký ghi tên của một người khác. Mặt khác, theo hồ sơ giấy tờ nhân thân ông T1 lúc sinh năm 1963, lúc sinh năm 1969 chưa được làm rõ có một ông T1 hay hai ông T1. Đồng thời, theo Giấy xét cất nhà năm 1993, vợ chồng ông Đoàn T1 và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận, không phải là bà Lê Thị Lệ M là nguyên đơn trong vụ án này. Từ những mâu thuẫn nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà **Lê Thị Lệ M**, người đại diện theo ủy quyền của bà **Đoàn Lê Bảo N** và bị đơn bà **Đ3 Lê Tuyết N2** cho rằng bị đơn ông **C** xác định là tài sản tranh chấp là của ông **Đoàn C** nhưng lại yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Đoàn T1**. Theo ý kiến trình bày trong bản tự khai ông **C** thừa nhận tài sản của ông **T1** và yêu cầu chia thừa kế. Như vậy, ông **C** đã thừa nhận ông **T1** là người nhận chuyển nhượng đất. Theo Giấy sang nhượng đất được trưng cầu giám định xác định đúng là chữ ký của ông **Bùi Chung T** và sau khi có kết quả giám định ông **T** đã thừa nhận chữ ký trong giấy sang nhượng đúng là chữ ký của ông **T**. Đồng thời, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và biên bản xác minh xác định hộ ông **Đoàn T1** và bà **Lê Thị Lệ M**. Năm 2017, ông **Đoàn T1** kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 784, 872 đứng tên riêng ông **Đoàn T1** nhưng Ủy ban nhân dân xã **C** xác minh cho thấy ông **T1** khai hoang từ năm 1992 và sử dụng ổn định đến năm 2017 và là tài sản chung vợ chồng nên đã từ chối kê khai của ông **T1** nên trả hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận riêng cho ông **T1**. Từ đó cho thấy 04 thửa đất tranh chấp hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của ông **T1**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Huỳnh Công N3** và ông **Lư Quang K** không trình bày ý kiến gì.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa phúc thẩm: Ông **Đoàn T1** và bà **Lê Thị Lệ M** thực tế chung sống với nhau từ năm 1990, đến năm 1997 đăng ký kết hôn. Điều này chứng minh con chung của 02 ông bà là **Đoàn Lê Tuyết N2**, sinh vào năm 1992.

+ Đối với thửa đất 861, 862, tờ bản đồ 43 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 có nguồn gốc mua của ông **Bùi Chung T** và được ông **T** thừa nhận. Kết quả trưng cầu giám định cũng chứng minh đúng là chữ ký của ông **T**. Theo kết quả xác minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Đoàn T1** năm 2017 cho thấy: Thửa đất 784 và 872, tờ bản đồ 43 là tài sản chung vợ chồng nên cơ quan có thẩm quyền từ chối cấp riêng cho ông **T1**. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **C** yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giám định lại là không có cơ sở. Như vậy, đủ căn cứ xác định 04 thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

+ Về thông tin nhân thân: Đơn xin xác nhận xây nhà ở cũng thể hiện vợ chồng ông **Đoàn T3** và bà **Lê Thị Lệ M**. Trong giấy này ghi thông tin có sự thiếu sót ghi bà **Nguyễn Thị M1** và ông **T1** sinh năm 1969. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều xác định chỉ có một ông **Đoàn T1**, sinh năm 1963 là con của ông **Đoàn C** và ông **T1** chỉ có một người vợ là bà **Lê Thị Lệ M**. Như vậy, thông tin nhân thân trên ghi có sự thiếu sót, không phải là có ông **T1** và bà **M** khác như bên ông **C** trình bày.

+ Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của ông **C** yêu cầu xác định 04 thửa đất tranh chấp là của ông **C** là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận.

Trên cơ sở đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh xét xử vụ án. Ngày 05/10/2023, bị đơn ông Đoàn C kháng cáo. Xét kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Hội đồng xét xử xét kháng cáo:

[2.1]. Về nguồn gốc đất:

+ Đối với thửa đất 861 và 862, tờ bản đồ 43: Theo Giấy sang nhượng đất, ruộng ngày 05/6/1992 giữa ông Bùi Chung T với ông Đoàn T1 cho thấy thửa nhận chuyển nhượng có tứ cận: Đông giáp nương nước đập Bà H2, Tây giáp đất Lê T4, Nam giáp Man D và Mang K1, Bắc giáp đường xe bò. Các bên đương sự đều xác định là thửa 696, 723, tờ bản đồ 18 (nay thửa đất 861, 862, tờ bản đồ 43) thuộc thôn G, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Nội dung giấy sang nhượng cũng thể hiện chủ đất cũ là ông Bùi C xác nhận làm chứng việc chuyển nhượng giữa ông T và ông T1. Năm 2006, ông Đoàn T1 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017, ông T1 được cấp đổi giấy chứng nhận đối với các thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn C cho rằng các thửa đất này do ông nhận chuyển nhượng nhờ ông T1 đứng tên dùm và chữ ký tên ông Bùi Chung T trong giấy sang nhượng nêu trên là chữ ký giả, không phải của ông T nên yêu cầu giám định lại. Theo Kết luận giám định số 436/2023/KL-KTHS ngày 21/9/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh K xác định chữ ký tên Bùi Chung T và chữ ký ông Bùi Chung T trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Tại phiên tòa ngày 27/9/2023, ông T đã thừa nhận chữ ký trong Giấy sang nhượng nêu trên đúng là chữ của ông T. Đồng thời, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của ông Đoàn T1. Theo tài liệu chứng cứ và nguyên đơn thừa nhận ngay trong yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T1 nên có cơ sở xác định ông T1 nhận chuyển nhượng của ông T là đúng. Vì vậy, ông Đoàn C không thừa nhận chữ ký của ông T trong giấy chuyển nhượng và yêu cầu giám định lại là không có cơ sở chấp nhận.+ Đối với thửa đất 784 và 872, tờ bản đồ 43: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định hai thửa đất nêu trên đều chưa được kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Công văn số 511/UBND ngày 24/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã C cung cấp thông tin về hồ sơ nguồn gốc hai thửa đất này là do ông Đoàn T1 khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1992. Tháng 07/2017, ông T1 nộp hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này. Theo Công văn số 5011/CNCR ngày 20/9/2017 và Văn bản số 5157/CNCR ngày 27/9/2017 của

Văn phòng Đ chi nhánh C về việc bổ sung hồ sơ chứng minh thửa đất trên là tài sản riêng của ông T1 để được xem xét theo quy định. Tuy nhiên, ông T1 đã không bổ sung được tài liệu chứng cứ theo yêu cầu và ngày 27/11/2017, ông T1 đã chết không để lại di chúc. Từ các tài liệu chứng cứ về việc quản lý đất đai của các cơ quan có thẩm quyền cho thấy hai thửa đất này là của ông Đoàn T1 khai hoang quản lý, sử dụng ổn từ năm 1992 đến năm 2017.

[2.2] *Xác định tài sản chung:* Theo nguồn gốc đất nêu trên 04 thửa đất được hình thành từ năm 1992. Tuy nhiên, trong quá trình ông T1 kê khai các thửa đất cho thấy hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh đây là tài sản riêng của ông Đoàn T1. Theo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2014/HNGĐ-ST ngày 21/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, bà M và ông T1 đều thừa nhận vợ chồng chung sống từ năm 1990. Năm 1992, ông T1 và bà Minh s người con chung đầu tiên là Đoàn Lê Tuyết N2. Năm 1997, ông T1 và bà M đăng ký kết hôn. Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn Nghị quyết trên thì thời điểm xác định quan hệ hôn nhân được xác lập kể từ thời điểm chung sống như vợ chồng, tức kể từ năm 1990.

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định 04 thửa đất nêu trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh là tài sản riêng của ông Đoàn T1. Đồng thời, bản án trên giải quyết ly hôn giữa ông T1 và bà M chưa chia tài sản chung vợ chồng đối với 04 thửa đất này. Do đó, ý kiến của ông Đoàn C cho rằng không phải tài sản chung vợ chồng là không đúng nên yêu cầu khởi kiện của bà M về chia tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở.

[2.3] *Việc chia và hưởng tài sản đối với các thửa đất:* Theo phân tích trên 04 thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng nên Bản án sơ thẩm xác định ông T1 và bà M mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị là có cơ sở. Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của ông Đoàn T1 chết để lại được xác định chia di sản thừa kế cho những người hàng thừa kế thứ nhất gồm các ông, bà: Đoàn Cận (cha) và các con là Đoàn Lê Tuyết N2, Đoàn Lê Bảo N và Đoàn Lê Quốc H7 (chết năm 2018, không vợ con) nên bà Lê Thị Lệ M nhận thừa kế chuyển tiếp từ cháu H7. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định chia 04 kỷ phần thừa kế và những người hưởng thừa kế là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, việc giao kỷ phần hiện vật cho những người được hưởng thừa kế cũng đảm bảo các đồng thừa kế đều được nhận hiện vật nên Hội đồng xét xử xét thấy việc giao hiện vật như bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2.4] *Về việc giám định chữ ký:* Bị đơn cho rằng việc thu thập chứng cứ mẫu chữ ký của ông Nguyễn Quốc C1 nhưng Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh giám định chữ ký của ông Bùi Chung T là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu hủy bản án để thực hiện thủ tục giám định lại. Theo Quyết định trưng cầu giám định số 09/2023/QĐ-TCGD ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, Biên bản đóng gói, niêm phong và giao, nhận lại đối tượng giám định ngày

21/9/2023 và Kết luận giám định số 436/2023/KL-KTHS ngày 21/9/2023 cho thấy: Tòa án yêu cầu giám định chữ ký Giấy sang nhượng công khai đất và ruộng ngày 05/6/1992 với các mẫu so sánh gồm: Tờ khai chứng minh nhân dân ngày 05/6/1984, Giấy khai sinh bản sao ngày 09/10/1990, Tờ khai chứng minh nhân dân ngày 31/10/2017, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/8/2023, Bản tự khai ngày 29/8/2023 và Biên bản thu mẫu chữ ký ngày 29/8/2023 đều chữ ký và tên ông **Bùi Chung T** được ký hiệu mẫu so sánh từ M1 đến M6. Tuy nhiên, Biên bản thu mẫu chữ ký ngày 29/8/2023, Thẩm phán thu thập mẫu chữ ký của ông **Bùi Chung T** trước sự chứng kiến của bà **Huỳnh Thị Thụy Đ1** nhưng việc đánh máy có sự nhầm lẫn ghi “mẫu chữ ký của ông **Nguyễn Quốc C1**”, thực tế ông **T** vẫn là người cung cấp mẫu chữ ký nên không ảnh hưởng đến kết quả giám định. Việc sai sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do đó, bị đơn ông **C** yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giám định lại là không có cơ sở.

[2.5] Về thông tin nhân thân:

- Ông **Đoàn T1** sinh năm 1963 và ông **Đoàn T1** năm 1969 có phải là một người hay không: Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2014/HNGĐ-ST ngày 21/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh ghi bị đơn **Đoàn T1**, sinh năm 1969. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/11/1997 của **xã C, thị xã C** cấp cho thấy: Họ và tên chồng **Đoàn T1**, sinh năm 1963 và họ và tên vợ **Lê Thị Lệ M**, sinh năm 1969. Theo trích lục khai tử số 761/TLKT-BS ngày 29/11/2017 được **xã C, thành phố C** cấp cho thấy: Họ và tên ông **Đoàn T1**, sinh năm 1963. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bên bị đơn ông **Đoàn C** xác định chỉ có một người con tên là **Đoàn T1**; bà **Lê Thị Lệ M** xác định có một người chồng duy nhất tên **Đoàn T1**, sinh năm 1963 (con trai ông **Đoàn C**). Theo các giấy tờ chứng cứ về nhân thân nêu trên có cơ sở xác định ông **Đoàn T1**, sinh năm 1963 là đúng và các giấy tờ ghi ông **Đoàn T1**, sinh năm 1969 (chồng bà **M**) là có sự nhầm lẫn. Do đó, bên bị đơn **Đoàn C** cho rằng chưa chứng minh có một hay hai ông **Đoàn T1** là không có cơ sở. - Bà **Nguyễn Thị M1** và bà **Lê Thị Lệ M** có phải là một người hay không: Bên bị đơn ông **Đoàn C** cho rằng Đơn xin hợp thức hóa giao đất làm nhà ở ngày 26/01/1993 do ông **Đoàn T1**, sinh năm 1963 kê khai có vợ là **Nguyễn Thị M1** nên không có cơ sở chứng minh bà **Lê Thị Lệ M** là người vợ cùng với ông **Đoàn T1** đứng tên chung quyền sử dụng đất tranh chấp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác định ông **T1** có một người vợ duy nhất là bà **Lê Thị Lệ M**. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông **Đoàn T1** kê khai trong đơn cùng người vợ đứng tên **Nguyễn Thị M1** và bà **Lê Thị Lệ M** là một người. Vì vậy, ý kiến bị đơn **Đoàn C** cho rằng bà **Nguyễn Thị M1** có thể là một người khác là không có cơ sở. *[2.6] Đối với các vấn đề khác của bản án sơ thẩm:* Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu **Huỳnh Công N3**, bị đơn **Đoàn C** không ý kiến gì về việc nhận cha cho con. Các đương sự còn lại cũng không ý kiến gì đối với yêu cầu độc lập đã được giải quyết theo bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự: Ông **Đoàn C** là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm

án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm giải quyết hoàn tiền tạm ứng án phí lại cho ông **C** và bà **M1** có sự nhầm lẫn nên cấp phúc thẩm sửa phần án phí phù hợp với các biên lai thu tiền.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông **Đoàn C**, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:** Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Đoàn C**, sửa bản án dân sự sơ thẩm đối với phần án phí; đối với các vấn đề khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

* **Về án phí:**

- Bà **Lê Thị Lệ M** phải nộp 134.429.754đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 8.250.000đồng và 2.050.000đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012479 ngày 26/7/2018 và AA/2018/0000008 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh. Vậy bà **M** còn phải nộp 124.129.754đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi bốn đồng*).

- Bà **Đoàn Lê Bảo N** và bà **Đoàn Lê Tuyết N2** mỗi người phải nộp 87.369.718đồng (*T5 mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm mười tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông **Đoàn C** được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. **H1** lại cho ông **Đoàn C** số tiền 7.716.000đồng và 300.000đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số AA/2016/0012357 ngày 06/6/2018 và AA/2021/0006622 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh. Tổng cộng số tiền hoàn lại cho ông **C** là 8.016.000đồng (*Tám triệu không trăm mười sáu nghìn đồng*).

- **H1** lại cho ông **Lư Quang K** số tiền 3.500.000đồng, 1.330.000đồng và 2.170.000đồng tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số AA/2016/0012188 ngày 07/3/2018, AA/2019/0000979 ngày 18/11/2020 và AA/2022/0000337 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh. Tổng cộng số tiền hoàn lại cho ông **K** là 7.000.000đồng (*Bảy triệu đồng*).

- **H1** lại cho bà **Trần Thị Hồ H3** số tiền 5.087.500đồng (*Năm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số

AA/2018/0000637 ngày 20/09/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh.

* **Quy định:** Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tp. Cam Ranh;
- Chi cục THADS Tp. Cam Ranh;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Đình Phương